

Bản án số: 1023/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2018

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Hồng

Bà Nguyễn Kim Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Hoài – Thư ký Toà án Gò Vấp

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 658/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1972; Địa chỉ: phường 3, quận Gò Vấp, TPHCM; Tạm trú: quận Gò Vấp, TPHCM

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê D

Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; Địa chỉ: quận Gò Vấp, TPHCM; Tạm trú: phường 4, quận Gò Vấp, TPHCM

(Bà L, ông T và luật sư có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ L và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 91 do Ủy ban nhân dân phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/8/1994. Ông bà chung sống có hai con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 06/6/1995 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 07/10/1997. Cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến nên thường xảy ra cãi vã về cách thức sinh hoạt, về cách giáo dục con cái, về cách cư xử với người thân trong gia đình, về lòng tin đối với nhau không còn và do ghen tuông. Bà L xác

định tình cảm dành cho ông T không còn nên yêu cầu ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Cả hai con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự giải quyết. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T khai rằng bà L có biểu hiện không chung thủy nên muốn ly hôn để được tự do. Ông T thừa nhận vợ chồng chung sống có bất hòa, mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn vì tuổi đã cao, cần giữ gìn gia đình cho các con. Ông T thừa nhận có hai con chung như bà L trình bày. Tài sản chung các bên tự giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự có mặt. Bà L vẫn cương quyết ly hôn. Ông T không đồng ý ly hôn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng: Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tông đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp nhận thấy có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Ông Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại phường 4, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh nên bà Nguyễn Thị Mỹ L gửi đơn ly hôn đến Tòa án nhân dân quận Gò Vấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà L và ông T thương yêu, tìm hiểu và tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 91 do Ủy ban nhân dân phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/8/1994. Nay bà L yêu cầu ly hôn, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

2.1 Về tình trạng hôn nhân:

Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do cả hai không hợp tính tình nên thường xuyên bất đồng, cãi vã, xung đột. Cả hai mất lòng tin đối với nhau nên xảy ra tình trạng ghen tuông. Hiện nay bà L xác định tình cảm dành cho ông T không còn nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống riêng.

Quá trình chuẩn bị xét xử, các đương sự thừa nhận có mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý ly hôn vì cho rằng nguyên đơn là người có lỗi. Bị đơn nhiều lần đề nghị tòa án cho thêm thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu chứng cứ bà L cung cấp có 12 đoạn ghi âm về những cuộc cãi vã giữa bà L và ông T. Ông T thừa nhận đúng là giọng nói của mình trong các đoạn ghi âm mà bà L cung cấp. Ông T không đồng ý ly hôn, mong muốn hàn gắn nhưng bà L không tạo điều kiện hàn gắn, cũng không đưa ra được giải pháp nào để cải thiện được tình cảm vợ chồng trong suốt thời gian qua. Điều này chứng tỏ cuộc sống hôn nhân của bà L và ông T lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cả hai không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ được cuộc sống vợ chồng, nên ly hôn là giải pháp tốt nhất để cả hai tự ổn định cuộc sống riêng của mình. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà L và ý kiến đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Về con chung: Có hai con chung đều đã trưởng thành.

2.3 Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tại phiên tòa là phù hợp với phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn ông Nguyễn Văn T. Giấy chứng nhận kết hôn số 91 do Ủy ban nhân dân phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/8/1994 không còn giá trị.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 06/6/1995 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 07/10/1997, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

2/ Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị Mỹ L chịu. Cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng bà L đã tạm nộp án phí theo biên lai thu số AA/2017/0029216 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án quận Gò Vấp, bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND TPHCM;
- VKSNDQGV;
- CCTHADS QGV;
- Nơi cấp GCNKH;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Tứ Nhị

